



cè suǒ
厕所

Noun · toilets; lavatory

Example Sentences

zhè ge shāng chǎng měi céng dōu yǒu gān jìng de cè suǒ
这个商场每层都有干净的厕所。

This shopping mall has clean toilets on every floor.

zhè shì cè suǒ
这是厕所。

This is the toilet.

qǐng wèn zuì jìn de cè suǒ zài nǎ lǐ
请问，最近的厕所在哪里？

Excuse me, where is the nearest toilet?

Trace each character, then write the word on your own.

厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕	厕
所	所	所	所	所	所	所	所	所	所	所